TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/DS-PT
Ngày 21 tháng 9 năm 2017
V/v: "Tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng.

Ông Trần Văn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-DS ngày 15/8/2017, về việc tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 28/6/2017 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2017/QĐPT-DS ngày 24/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh phúc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Tạ Ngọc T, sinh năm 1975 (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2016). Địa chỉ: Đường Ng, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: 2.1. Ông Nguyễn Kim Tr, sinh năm 1966.

2.2. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1967.

Đều cư trú tại: Thôn G, xã T1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Thiện H1 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH HTV trở lên - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Khu đô thị Z, phường Tr1, quận C, thành phố Hà Nội.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tạ Thị A, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Thôn G, xã T1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Anh Kim Tiến N, sinh năm 1980.

3.3. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1979

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Bà Tạ Thị H.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Y, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/10/2016 và các lời khai tiếp theo, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/01/2012, ông Nguyễn Văn B và vợ chồng ông Nguyễn Kim Tr, bà Tạ Thị H ký Hợp đồng vay tiền số 15.01.2012/HĐVT, với nội dung: Ông Nguyễn Văn B cho ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H vay số tiền 8.000.000.000đồng; thời hạn vay là 02 tháng (60 ngày); lãi suất cho vay là 3%/tháng. Để bảo đảm cho việc trả nợ ông Tr, bà H thế chấp tài sản là quyền sử dụng 1000m^2 đất tại Cụm công nghiệp làng nghề xã T1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (ông Tr, bà H giao cho ông B bản gốc phiếu thu của Ban quản lý dự án xây dựng công trình huyện Y thu của ông Nguyễn Kim Tr tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, số tiền là 874.460.000 đồng), ông Tr, bà H cam kết nếu không trả được tiền vay (gốc và lãi) sẽ lấy toàn bộ tài sản của gia đình và tài sản đã thế chấp để trả nợ. Tài sản trừ nợ tính theo giá thị trường tại thời điểm trừ nợ.

Sau khi ký Hợp đồng, ngay trong ngày 15/01/2012 ông B đã giao cho ông Nguyễn Kim Tr, bà Tạ Thị H số tiền là 8.000.000.000đồng, ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H đã ký *''Giấy nhận nợ''* xác nhận đã nhận đủ số tiền vay là 8.000.000.000đồng. Khi khoản vay đến hạn, ông B đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Tr và bà H không trả cho ông B bất kỳ khoản tiền gốc, lãi nào. Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà H phải trả số tiền gốc là 8.000.000.000đồng và tiền lãi tạm tính đến hết ngày 16/4/2017 là:

4.712.723.000đồng. Đề nghị tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Tr và bà H phải trả lãi đối với khoản vay 8.000.000.000đồng.

Bị đơn, ông Nguyễn Kim Tr trình bày:

Ông không quen biết ông Nguyễn Văn B, không vay, không thế chấp tài sản và không nhận khoản tiền nào của ông B. Khi bà H và ông B ký hợp đồng vay tiền ông không có mặt, ông không nhớ đã ký hợp đồng vay tiền vào thời điểm nào, không biết ai là người đưa hợp đồng cho ông ký. Tuy nhiên, ông Tr khẳng định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay và Giấy nhận nợ 8.000.000.000đồng là của ông. Khoảng tháng 7/2012 ông mới biết việc bà H mang phiếu thu tiền đất làng nghề thế chấp cho ông B, ông Tr xác định tài sản là 1000m^2 đất tại làng nghề xã T1 thuộc sở hữu của công ty Tr H. Ông Tr không đồng ý cùng bà H trả cho ông B khoản tiền trên, bà H là người vay tiền ông B nên bà H là người có trách nhiệm thanh toán cho ông B.

Bị đơn, bà Tạ Thị H trình bày:

Do không quen biết ông Nguyễn Văn B, bà đã nhờ vợ chồng chị Nguyễn Thị X và anh Kim Tiến N giới thiệu bà với ông B để vay tiền. Cụ thể: Vào tháng 02/2011 bà H vay ông B số tiền 2.000.000.000đồng, tháng 6/2011 bà tiếp tục vay ông B số tiền 3.000.000.000đồng. Khi vay, chị X và anh N đứng ra là người bảo lãnh, hai bên có lập giấy tờ viết tay, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, giấy tờ vay tiền bà không giữ nên không cung cấp được cho Tòa án. Ông Tr biết việc bà vay tiền của ông B nhưng không biết vay bao nhiêu tiền. Vào khoảng tháng 8 hoặc tháng 9/2011 do bà nợ tiền của bà Tạ Thị A (chị gái bà), bà A nợ tiền của ông B nên bà, bà A và ông B thỏa thuận thống nhất bà là người trả cho ông B số tiền 3.000.000.000đồng của bà A vay ông B chưa trả. Các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau không có văn bản, giấy tờ gì.

Do không trả được nợ, ngày 15/01/2012 ông B yêu cầu bà mang phiếu thu tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp làng nghề T1 của thửa đất 1000m^2 để thế chấp, phiếu thu thể hiện người nộp tiền là ông Nguyễn Kim Tr, ngày nộp 26/9/2010. Các bên thống nhất chốt nợ số tiền vay là 8.000.000.000đồng theo hợp đồng vay tiền số 15.01.2012/HĐVT ngày 15/01/2012 và giấy nhận nợ. Địa điểm lập hợp đồng và giấy nhận nợ tại nhà ông B, khi lập hợp đồng bà H có ký vào Hợp đồng vay tiền, không có chị X, anh N. Khoảng một tháng sau, ông B cho kế toán tên là K xuống nhà bà và yêu cầu ông Nguyễn Kim Tr ký vào hợp đồng vay tiền và giấy nhận nợ. Khi đó do đang bận sửa chữa ô tô nên ông Tr đã ký mà không đọc nội dung. Sau khi ký kết hợp đồng,

bà H đã trả lãi cho ông B được đến tháng 4 hoặc tháng 5/2012 nhưng không viết giấy tờ gì, bà H không có tài liệu nào chứng minh việc đã trả lãi. Bà H thừa nhận còn nợ ông B 8.000.000.000đồng chưa trả.

Mục đích bà vay tiền của ông B là để giúp đỡ bạn bè, ông Tr không được sử dụng số tiền trên. Đối với số tiền giữa bà, bà A và ông B thỏa thuận với nhau ông Tr không biết. Ông B yêu cầu bà và ông Tr phải trả số tiền gốc là 8.000.000.000đồng và tiền lãi phát sinh, bà H đề nghị cho vợ chồng ông bà trả dần số tiền gốc và không phải trả tiền lãi do đang có khó khăn về kinh tế.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H trình bày: 02 lần vay tiền ông B vào tháng 02/2011 và tháng 6/2011 với tổng số là 5.000.000.000đồng trong tổng số tiền 8.000.000.000 đồng có chị X và anh N đứng ra bảo lãnh nên trong Tr hợp bà không trả được nợ thì anh N và chị X phải trả số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị A trình bày:

Bà là chị gái ruột của bà Tạ Thị H, khoảng năm 2011 bà cho bà H vay số tiền 28.753.000.000đồng, sau đó bà H trả cho bà 21 máy xúc trị giá 13.600.000đồng. Bà H còn nợ lại số tiền là 15.153.000.000đồng chưa trả. Năm 2011 bà vay của ông B số tiền 3.800.000.000đồng, số tiền này bà đã trả cho ông B bằng 01 thửa đất, hai bên đã thanh toán đủ cho nhau, bà và ông B không nợ gì nhau. Bà A khẳng định không có việc giữa bà, bà H và ông B thỏa thuận bà H trả cho ông B thay bà số tiền 3.000.000.000đồng.

Anh Kim Tiến N và chị Nguyễn Thị X trình bày:

Anh, chị là em ông Nguyễn Văn B nên khi bà H nhờ hỏi ông B về việc vay tiền, chị X đã đồng ý. Ông B đã cho bà H vay khoảng 2.000.000.000đồng hoặc 3.000.000.000đồng anh chị không nhớ rõ, do bà H không quen ông B nên anh và chị đã đứng ra bảo lãnh cho bà H vay số tiến trên. Sau đó giữa bà H và ông B đã hủy hợp đồng vay tiền này, bà H và ông B tiếp tục cho nhau vay tiền như thế nào anh chị không biết và cũng không ký bảo lãnh cho bà H.

Người làm chứng anh Kim Đình K trình bày:

Anh làm kế toán cho công ty của ông Nguyễn Văn B từ năm 2003 đến năm 2013, khoảng đầu năm 2012, ông B nhờ anh soạn thảo Hợp đồng vay tiền và Giấy nhận nợ với nội dung: Ông B cho bà H và ông Tr vay tiền. Khi làm Hợp đồng có mặt bà H và ông Tr, anh K khẳng định không có việc anh xuống nhà ông Tr để yêu cầu ông Tr ký Hợp đồng vay tiền và Giấy nhận nợ như bà H trình bày.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSST ngày 28/6/2017 của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ Điều 164, 170, 212, 213, 255, 256, 257 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H phải trả lãi trên số nợ gốc 8.000.000.000 (Tám tỷ) đồng.

2. Buộc ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H phải trả ông Nguyễn Văn B 8.000.000.000 (Tám tỷ) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả tiền, quyết định về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 12/7/2017, bà Tạ Thị H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, nội dung: Việc xác định người vay chưa đúng với bản chất sự việc; chưa xác định hợp đồng vay tiền giữa hai bên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, lỗi là do hai bên. Đề nghị: Xác định khoản vay là do một mình bà H vay; tuyên bố hợp đồng vô hiệu, yêu cầu ông B phải trả lại bà phiếu thu tiền đóng góp xây dựng Cụm công nghiệp làng nghề T1; xác định án phí dân sự theo lỗi của các bên.

Ngày 13/7/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ban hành Quyết định số 301/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm. Nội dung kháng nghị: Việc cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 để tuyên lãi chậm trả đối với nghĩa vụ của bà Tạ Thị H ông Nguyễn Kim Tr là không đúng pháp luật. Bởi lẽ, thời điểm xét xử vụ án sau ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, lẽ ra phải áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bà H, ông Tr, điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo như hướng phân tích của kháng nghị.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tạ Thị H trình bày: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xác định sai tư cách đương sự trong vụ án, đó là bà Tạ Thị A, anh Kim Tiến N, chị Nguyễn Thị X chỉ là người làm chứng nhưng lại được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên quan điểm kháng cáo của bà Tạ Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Tạ Thị H, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật và phần tuyên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của bà Tạ Thị H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về tố tụng: Luật sư Nguyễn Thiện H1 cho rằng bà A, anh N, chị X chỉ là người làm chứng trong vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng bà được chị X, anh N bảo lãnh cho khoản vay của bà với ông B nên trường hợp bà không trả được nợ thì hai người này phải trả nợ thay số tiền vay cho ông B. Ngoài ra, bà H xác định trong tổng số 8.000.000.000đồng bà nhận nợ của ông B thì bà đã nhận nợ thay bà A 3.000.000.000đồng. Như vậy, khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định những người này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

[3]. Về nội dung kháng cáo:

Khi xem xét hợp đồng vay tiền số 15.01.2012/HĐVT ngày 15/01/2012 và giấy nhận nợ cùng ngày giữa ông Nguyễn Văn B và vợ chồng bà Tạ Thị H ông Nguyễn Kim Tr thì thấy tại phần người vay tiền ký tên và người nhận nợ đều có chữ ký của bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Kim Tr. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Tr cho rằng không biết việc bà H vay tiền của ông B nhưng ông thừa nhận toàn bộ chữ ký trong hai văn bản nêu trên là của ông. Tại phiên toà phúc thẩm, ông Tr cho biết nhiều lần vợ chồng ông thoả thuận phương án trả nợ với ông B, ông đã từng đề nghị cắt ½ diện tích đất làng nghề cho ông B để trả nợ nhưng ông B không đồng ý. Ngoài ra ông không có tài liệu gì để chứng minh việc ông không vay tiền của ông B. Như vậy cấp sơ thẩm xác định bà H và ông Tr vay tiền của ông B là có cơ sở, cho nên không chấp nhận kháng cáo này của bà H.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, các văn bản thể hiện ý chí của nguyên đơn và tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Văn B không yêu cầu xử lý tài sản là phiếu thu do bà H ông Tr thế chấp. Cũng tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả lãi vay. Trong quá trình giải

quyết vụ án từ khi nhận được thông báo thụ lý vụ án, tại các bản tự khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, bà H, ông Tr cùng với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông bà khẳng định không đưa ra yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chỉ khi tại phiên toà sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn mới nêu ý kiến yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, buộc ông B trả lại phiếu thu tiền nhưng ý kiến này không được bị đơn xác nhận. Đối chiếu với quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; như vậy yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận xem xét là đúng quy định của pháp luật. Chính vì không chấp nhận xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền giữa hai bên vô hiệu nên cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ. Do vậy nội dung kháng cáo này của bà H không có cơ sở để chấp nhận.

Từ các phân tích trên thì toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm của Luật sư Nguyễn Thiện H1 là không có căn cứ.

[4] Về nội dung kháng nghị:

Vụ án được thụ lý vào tháng 10/2016 và được đưa ra xét xử vào ngày 28/6/2017, thời điểm này Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật. Khi giải quyết vụ án, ngoài việc áp dụng pháp luật tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng thì cần áp dụng quy định của pháp luật đang có hiệu lực để tuyên đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ là chưa chính xác. Do vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là có cơ sở, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích của kháng nghị.

[5] Án phí:

Ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000.000đồng x 0,1% + 112.000.000đồng = 116.000.000đồng.

Bà Tạ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng đã nộp nhưng tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 28/6/2017 của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Áp dụng các Điều 164, 170, 212, 213, 255, 256, 257 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Áp dụng các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Buộc ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H phải trả ông Nguyễn Văn B 8.000.000.000 (Tám tỷ) đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Kim Tr và bà Tạ Thị H phải chịu 116.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tạ Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng đã nộp tại biên lai số AA/2016/0001794 ngày 12/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, nhưng tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự."

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THA DS huyện Y, tỉnh Vĩnh phúc;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng